

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27/8/2020

“V/v: Hôn nhân và Gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TS, TỈNH PT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Đức Trưởng và ông Trịnh Minh Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh PT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh PT tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:132/2020/TLST- HNGĐ, ngày 04/6/2020 về việc “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:22/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Chương Quang G**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu 1, xã KS, huyện TS, tỉnh PT, có mặt.

Bị đơn: Chị **Lê Thị C**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu 1, xã KS, huyện TS, tỉnh PT.

Nơi cư trú: Khu 1A, xã X, huyện LT, tỉnh PT, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/06/2020 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn anh Chương Quang G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2012 anh kết hôn với chị Lê Thị C có Đăng ký kết hôn tại UBND xã KS, huyện TS, tỉnh PT. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Kể từ thời điểm đó đến nay, anh chị đã sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh PT giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị C.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có hai con chung cháu Chương Bảo V, sinh ngày 14/10/2013 và Chương Gia M, sinh ngày 02/9/2018. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi hai con chung Chương Bảo V và Chương Gia M không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ và công sức: Anh G không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 16/6/2020 và tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị C trình bày: Chị xác nhận về thời gian kết hôn và vợ chồng chung sống với nhau theo như lời trình bày của anh G ở trên là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Chị xác nhận vợ chồng mới mâu thuẫn từ đầu năm 2020 đến nay do bất đồng quan điểm chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở khu 1A, xã X, huyện LT, tỉnh PT ở từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn anh Chương Quang G.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có hai con chung cháu Chương Bảo V, sinh ngày 14/10/2013 và Chương Gia M, sinh ngày 02/9/2018. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cháu Chương Gia M và không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Chị C không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh PT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn; Bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, nên Tòa án đã tiến hành hòa giải được Nguyên đơn; Bị đơn thoả thuận: Ly hôn; tài sản; công nợ và công sức không đề nghị giải quyết.

Nội dung không thoả thuận là: Tranh chấp nuôi con chung.

Do các bên không thoả thuận việc nuôi con chung nên Tòa án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55 của luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Chương Quang G. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Chương Quang G được ly hôn chị Lê Thị C.

Về con chung: Anh G; chị C có hai con chung Chương Bảo V, sinh ngày 14/10/2013 và Chương Gia M, sinh ngày 02/9/2018. Cháu Chương Gia M chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần có sự chăm sóc của người mẹ nên giao cho chị C nuôi dưỡng và giao cháu Chương Bảo V cho anh G nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung; công nợ và công sức: Anh G; chị C không đặt ra giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đơn xin miễn án phí của anh G; chị C không đủ điều kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên không được miễn án phí và anh G; chị C thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% mức án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Anh G có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh PT cho anh xin được ly hôn với chị Lê Thị C. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh PT.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Năm 2012 anh G; chị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không có tiếng nói chung dẫn đến việc ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau. Anh G; chị C đều xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được hai bên xin thuận tình ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn là phù hợp.

[3] **Về con chung:** Anh G; chị C có hai con chung Chương Bảo V, sinh ngày 14/10/2013 và Chương Gia M, sinh ngày 02/9/2018. Quan điểm anh G xin nuôi hai cháu Chương Bảo V và Chương Gia M; chị C xin nuôi cháu thứ hai Chương Gia M và hai bên được nuôi con không cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét yêu cầu của anh G là không phù hợp vì cháu Chương Gia M còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên cần có sự chăm sóc của người Mẹ nên giao cho chị C nuôi cháu Chương Gia M và giao cháu Chương Bảo V cho anh G nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2; khoản 3 Điều 81 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Quá trình giải quyết vụ án anh G; chị C đều không đặt ra việc giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về án phí:** Anh G; chị C có đơn xin miễn án phí. Sau khi xem xét thấy rằng anh G; chị C không phải là người dân tộc thiểu số nên không được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Anh G; chị C thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% mức án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Chương Quang G và chị Lê Thị C.

2. **Về con chung:** Giao cho anh Chương Quang G trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chương Bảo V, sinh ngày 14/10/2013 và giao cho chị Lê Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chương Gia M, sinh ngày 02/9/2018 kể từ tháng 8 năm 2020 đến khi hai cháu thành niên, lao động tự túc được. Sau khi ly hôn, hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; công nợ và công sức: Anh G; chị C không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Chương Quang G phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Lê Thị C phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- UBND xã KS, huyện TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Chí